BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

16. THÀNH PHỐ HUẾ

DANH SÁCH
Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2026 - 2030
(Kèm Quyết định số 60/QĐ-BDTTG ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

TT	Tên xã	Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN	Trong đó		Thôn đặc biệt khó khăn
			Dân tộc thiểu số	Miền núi	
	Tổng cộng	**192**	**130**	**192**	**94**
1	**Xã Bình Điền**	**19**	6	19	3
		1 Thôn 3	x	x	
		2 Thôn 5	x	x	x
		3 Thôn Tân Thọ		x	
		4 Thôn Quang Lộc		x	
		5 Thôn Bình Sơn		x	
		6 Thôn Thuận Lộc		x	
		7 Thôn Bồ Hòn	x	x	x
		8 Thôn 1	x	x	
		9 Thôn 4	x	x	x
		10 Thôn Phú Lợi		x	
		11 Thôn Đông Hòa		x	
		12 Thôn Hòa Dương		x	
		13 Thôn Hải Tân		x	
		14 Thôn Bình Dương		x	
		15 Thôn Hòa Hợp		x	
		16 Thôn Tân Phong		x	
		17 Thôn 2	x	x	
		18 Thôn Tam Hiệp		x	
		19 Thôn Phú Tuyên		x	
2	**Xã A Lưới 2**	**25**	24	25	15
		1 Thôn Pi Ây 1	x	x	x
		2 Thôn 2	x	x	x
		3 Thôn 7	x	x	
		4 Thôn 5	x	x	
		5 Thôn Pâr Nghi	x	x	
		6 Thôn 1	x	x	x
		7 Thôn Ra Loóc-A Sốc	x	x	x
		8 Thôn 4	x	x	

TT	Tên xã	Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN	Trong đó		Thôn đặc biệt khó khăn
			Dân tộc thiểu số	Miền núi	
		9 Thôn Pi Ây 2	x	x	x
		10 Thôn 3		x	
		11 Thôn Bình Sơn	x	x	
		12 Thôn A Hươr Pa E	x	x	x
		13 Thôn Âr Kêu Nhâm	x	x	x
		14 Thôn 6	x	x	
		15 Thôn Pất Đuh	x	x	x
		16 Thôn A Ngo	x	x	
		17 Thôn Lê Lộc 2	x	x	x
		18 Thôn Âr Bả Nhâm	x	x	x
		19 Thôn Diên Mai	x	x	
		20 Thôn Tân Hối	x	x	x
		21 Thôn Pâr Nghi 1	x	x	
		22 Thôn Lê Ninh	x	x	x
		23 Thôn KLeng A Bung	x	x	x
		24 Thôn Tà Roi	x	x	x
		25 Thôn A Lưới	x	x	x
3	**Xã A Lưới 5**	**8**	8	8	8
		1 Thôn Pa Ring Cân Sâm	x	x	x
		2 Thôn Mu Nú Ta Rá	x	x	x
		3 Thôn Chi Đu Nghĩa	x	x	x
		4 Thôn A Rom	x	x	x
		5 Thôn A Rí	x	x	x
		6 Thôn Giồng	x	x	x
		7 Thôn Pa Hy	x	x	x
		8 Thôn Cân Tôm	x	x	x
4	**Xã A Lưới 1**	**19**	19	19	19
		1 Thôn A Năm	x	x	x
		2 Thôn Kêr	x	x	x
		3 Thôn Ta Ay Ta	x	x	x
		4 Thôn A Tia 2	x	x	x
		5 Thôn Tru pỉ	x	x	x
		6 Thôn Ta Lo A Hố	x	x	x
		7 Thôn Pâr Ay	x	x	x
		8 Thôn A Đeeng Par Lieng 2	x	x	x
		9 Thôn A Đeeng Par Lieng 1	x	x	x
		10 Thôn Ca Cú 2	x	x	x
		11 Thôn Đút 1	x	x	x
		12 Thôn Đụt Lê Triêng 2	x	x	x

TT	Tên xã	Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN	Trong đó		Thôn đặc biệt khó khăn
			Dân tộc thiểu số	Miền núi	
		13 Thôn Kê 1	x	x	x
		14 Thôn Kê 2	x	x	x
		15 Thôn A Niêng Lê Triêng 1	x	x	x
		16 Thôn A Tia 1	x	x	x
		17 Thôn Ca Cú 1	x	x	x
		18 Thôn Đút 2	x	x	x
		19 Thôn La Ngà	x	x	x
5	**Xã A Lưới 3**	**20**	13	20	17
		1 Thôn Tu Vay	x	x	x
		2 Thôn A La	x	x	x
		3 Thôn Căn Sâm	x	x	x
		4 Thôn Vinh Lợi		x	x
		5 Thôn A Đên	x	x	x
		6 Thôn Phú Xuân		x	x
		7 Thôn Quảng Phú		x	
		8 Thôn Căn Tôm	x	x	x
		9 Thôn Phú Thượng	x	x	x
		10 Thôn A Đâng	x	x	x
		11 Thôn Y Reo	x	x	x
		12 Thôn Phú Thành	x	x	x
		13 Thôn Ky Ré	x	x	x
		14 Thôn Quảng Ngạn		x	x
		15 Thôn Quảng Lộc		x	x
		16 Thôn Quảng Thọ		x	
		17 Thôn Căn Te	x	x	x
		18 Thôn Quảng Hợp		x	
		19 Thôn A Xáp	x	x	x
		20 Thôn Hợp Thượng	x	x	x
6	**Xã A Lưới 4**	**23**	21	23	23
		1 Thôn A Ka	x	x	x
		2 Thôn Loah - Ta Vai	x	x	x
		3 Thôn A Tin	x	x	x
		4 Thôn A Roàng 2	x	x	x
		5 Thôn Hương Phú		x	x
		6 Thôn A Chi - Hương Sơn	x	x	x
		7 Thôn Ka Rôông - A Ho	x	x	x
		8 Thôn Liên Hiệp	x	x	x
		9 Thôn Cưr Xo	x	x	x
		10 Thôn Tru - Chaih	x	x	x

TT	Tên xã	Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN	Trong đó		Thôn đặc biệt khó khăn
			Dân tộc thiểu số	Miền núi	
		11 Thôn A Min - C9	x	x	x
		12 Thôn A Roàng 1	x	x	x
		13 Thôn Ba Lạch	x	x	x
		14 Thôn A Đớt	x	x	x
		15 Thôn Ka Lô	x	x	x
		16 Thôn Pa Ris - Ka Vin	x	x	x
		17 Thôn Chi Lanh - A Roh	x	x	x
		18 Thôn Ka Nôn 1	x	x	x
		19 Thôn Ka Vá	x	x	x
		20 Thôn Ka Nôn 2	x	x	x
		21 Thôn Chi Hoà	x	x	x
		22 Thôn Hương Thịnh		x	x
		23 Thôn La Tưng	x	x	x
7	**Xã Phú Lộc**	**6**	1	6	0
		1 Thôn Hoà An		x	
		2 thôn Khe Su	x	x	
		3 Thôn Mai Gia Phường		x	
		4 Thôn Tân An Hải		x	
		5 thôn Mũi Né		x	
		6 Thôn Tân An		x	
8	**Xã Hưng Lộc**	**2**	1	2	0
		1 Thôn Hòa Lộc		x	
		2 Bản Phúc Lộc	x	x	
9	**Xã Khe Tre**	**18**	4	18	0
		1 Thôn Phú Mậu	x	x	
		2 Thôn Xuân Phú		x	
		3 Thôn Phú Hoà		x	
		4 Thôn Mỹ Hưng		x	
		5 Thôn 3		x	
		6 Thôn Cha Măng	x	x	
		7 Thôn 1		x	
		8 Thôn Phú Nam		x	
		9 Thôn Thanh An		x	
		10 Thôn Dỗi	x	x	
		11 Thôn 4		x	
		12 Thôn Ria Hố	x	x	
		13 Thôn Lộc Mỹ		x	
		14 Thôn 2		x	
		15 Thôn Đa Phú		x	

TT	Tên xã	Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN	Trong đó		Thôn đặc biệt khó khăn
			Dân tộc thiểu số	Miền núi	
		16 Thôn Hà An		x	
		17 Thôn Ka Tư		x	
		18 Thôn Lộc Hưng		x	
10	**Xã Nam Đông**	**19**	11	19	0
		1 Thôn A Tin	x	x	
		2 Thôn Lập	x	x	
		3 Thôn La Vân	x	x	
		4 Thôn Ta Rung	x	x	
		5 Thôn Phú Nhuận		x	
		6 Thôn 11		x	
		7 Thôn Bha Bhar	x	x	
		8 Thôn Phú Thuận		x	
		9 Thôn Hợp Hòa	x	x	
		10 Thôn 9		x	
		11 Thôn A2	x	x	
		12 Thôn Tây Linh		x	
		13 Thôn Ta Rinh	x	x	
		14 Thôn Ta Lu	x	x	
		15 Thôn 8		x	
		16 Thôn Thuận Lộc		x	
		17 Thôn A Xách	x	x	
		18 Thôn 10		x	
		19 Thôn Pa Noong	x	x	
11	**Xã Long Quảng**	**22**	20	22	7
		1 Thôn 3	x	x	x
		2 Thôn Ga Hin	x	x	x
		3 Thôn 1	x	x	
		4 Thôn Ka Đông	x	x	
		5 Thôn 7		x	
		6 Thôn Rung Ghênh	x	x	x
		7 Thôn 6		x	
		8 Thôn Áp Rung	x	x	
		9 Thôn A Dài	x	x	
		10 Thôn A Chiếu	x	x	x
		11 Thôn Ta Vác	x	x	x
		12 Thôn 5	x	x	
		13 Thôn Con Gia	x	x	
		14 Thôn A Gôn	x	x	
		15 Thôn Ra Rang	x	x	

TT	Tên xã	Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN	Trong đó		Thôn đặc biệt khó khăn
			Dân tộc thiểu số	Miền núi	
		16 Thôn Ư Rang	x	x	
		17 Thôn 2	x	x	
		18 Thôn A Xăng	x	x	x
		19 Thôn Bá Tang	x	x	x
		20 Thôn Cha Ke	x	x	
		21 Thôn 4	x	x	
		22 Thôn Ra Đang	x	x	
12	**Phường Phong Điền**	**2**	2	2	2
		1 Tổ dân phố Khe Trăn	x	x	x
		2 Tổ dân phố Hạ Long	x	x	x
13	**Phường Phú Bài**	**9**	0	9	0
		1 Tổ dân phố Khe Sòng		x	
		2 Tổ dân phố Hộ		x	
		3 Tổ dân phố Buồng Tằm		x	
		4 Tổ dân phố Hạ		x	
		5 Tổ dân phố 2 Phú Sơn		x	
		6 Tổ dân phố 3 Phú Sơn		x	
		7 Tổ dân phố 4 Phú Sơn		x	
		8 Tổ dân phố 1 Phú Sơn		x	
		9 Tổ dân phố Thanh vân		x	